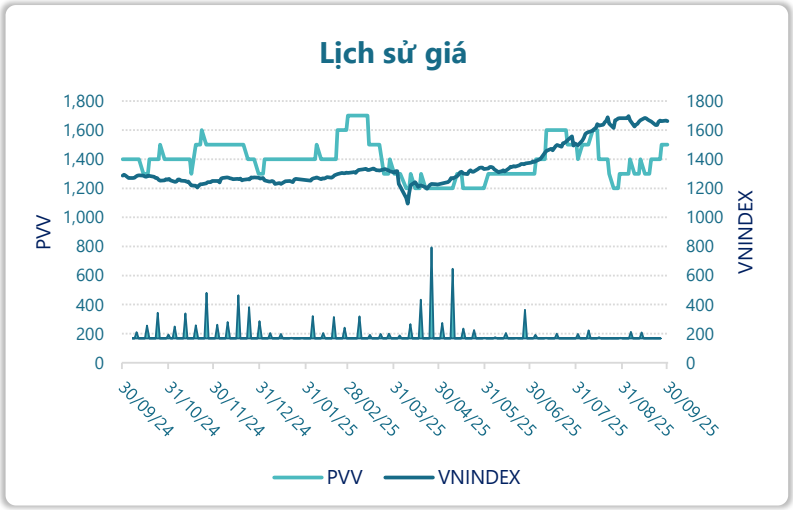
FireAnt

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**1,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,240
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
P/E	0.4
EPS	3,543

DT thuần

Q3/25

4.43

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.53| -25.7%

YoY: ▲ 0.71| 19.1%

LN sau thuế

Q3/25

200

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 275| 367%

YoY: ▲ 206| 3332%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

4721%

+/- YoY: ▲ 4719%

DT thuần

9T 2025

12.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.22| 50.2%

LN sau thuế

9T 2025

118

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 138| 688%

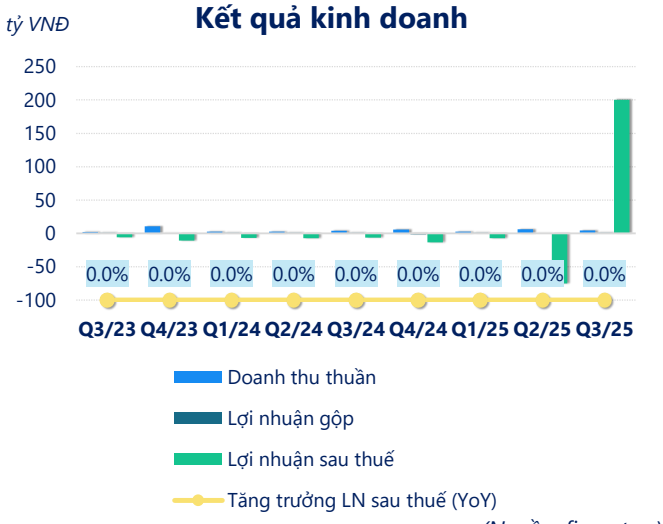
ROE

Q3/25

-164%

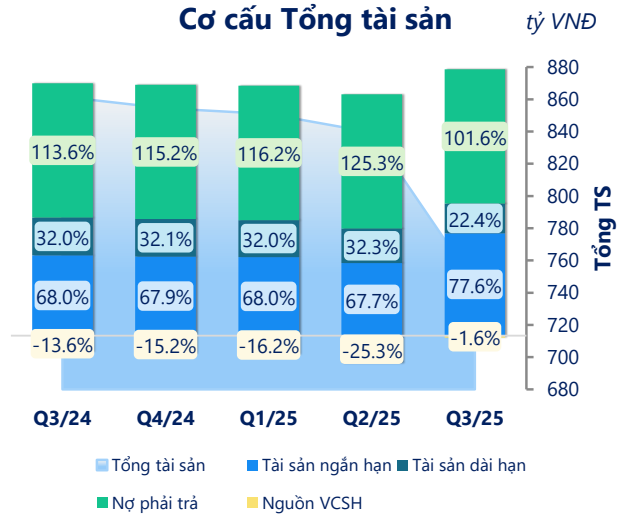
+/- YoY: ▼ 193%

Kết quả kinh doanh



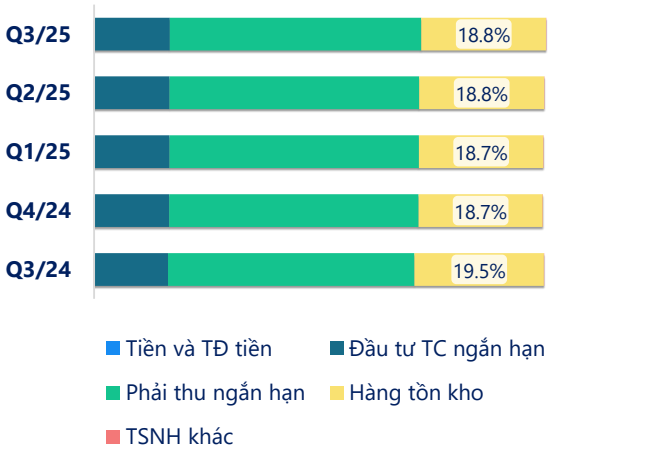
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



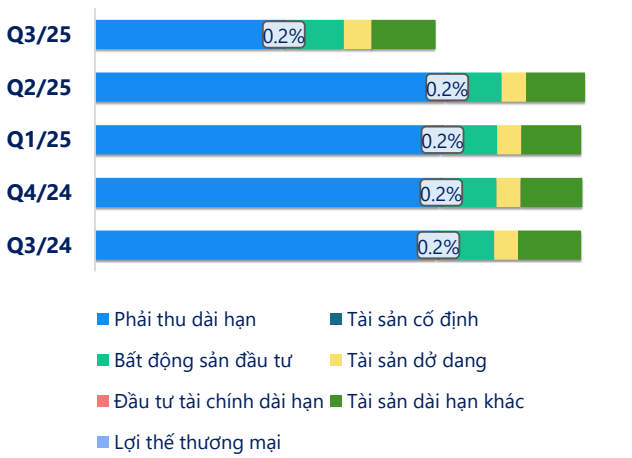
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



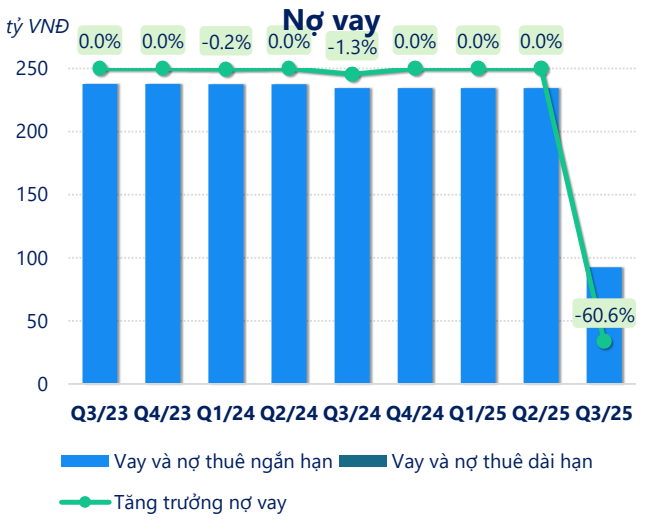
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



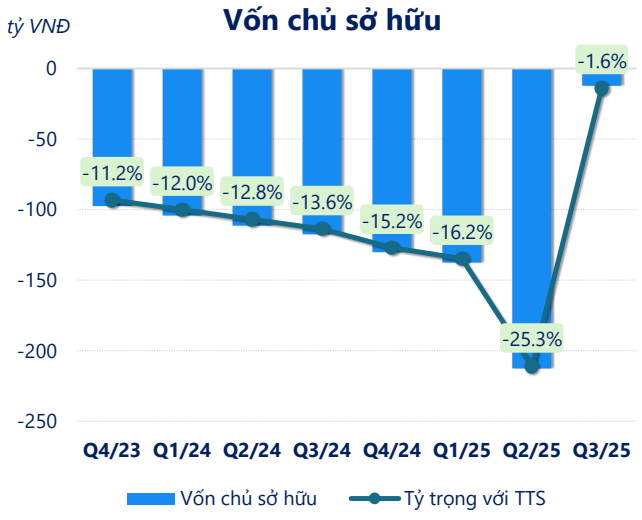
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



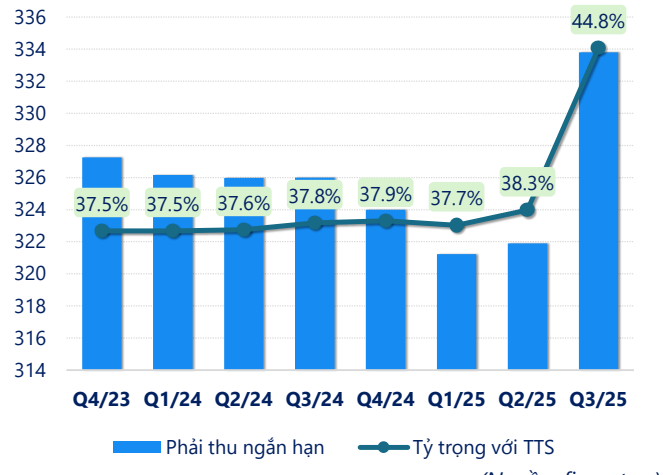
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



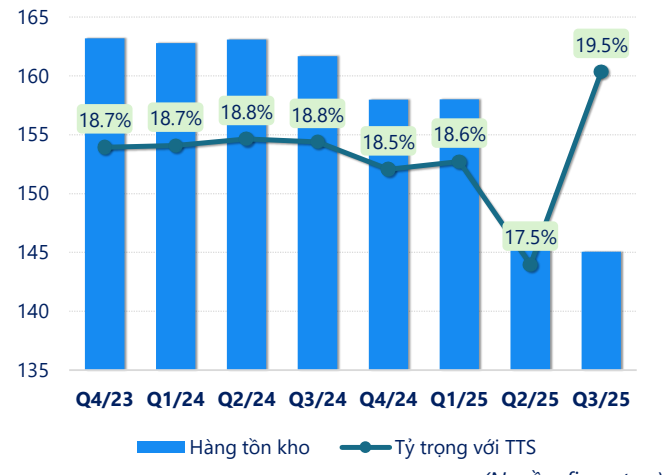
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



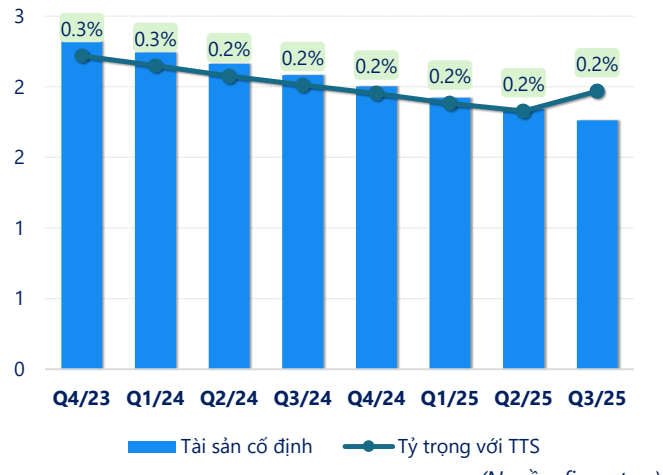
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



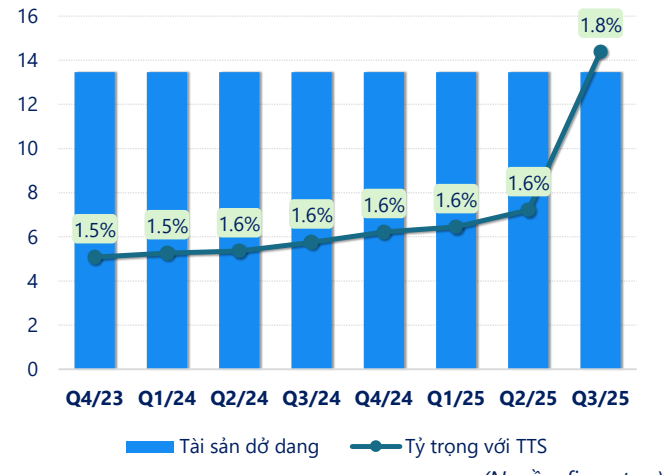
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



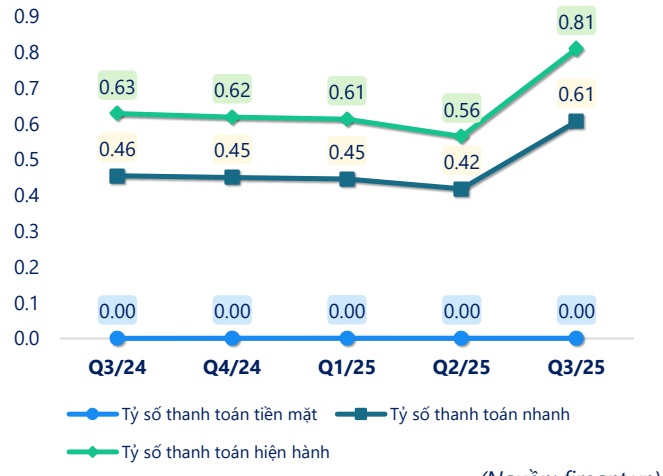
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



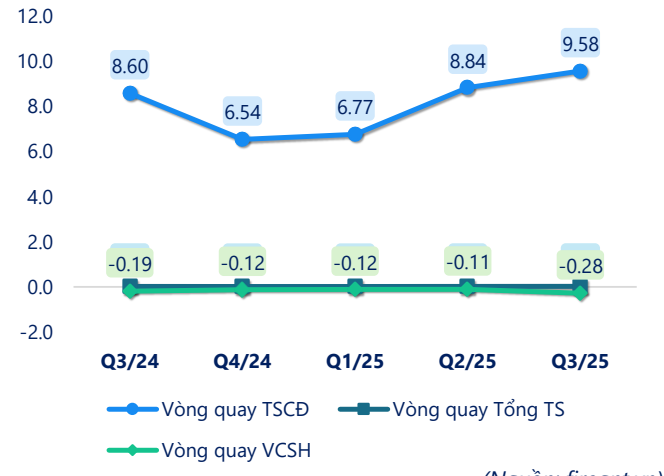
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**862**	**854**	**851**	**839**	**746**
Tài sản ngắn hạn	**586**	**580**	**579**	**569**	**578**
Tiền và tương đương tiền	0.45	0.55	0.84	0.72	0.44
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.9	97.8	98.6	98.8	98.1
Phải thu ngắn hạn	326	324	321	322	334
Hàng tồn kho	162	158	158	147	145
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.97
Tài sản dài hạn	**276**	**274**	**272**	**271**	**167**
Phải thu dài hạn	194	194	194	194	91.8
Tài sản cố định	2.08	2.00	1.92	1.84	1.76
Bất động sản đầu tư	30.6	30.1	29.6	29.2	28.7
Tài sản dở dang	13.5	13.5	13.5	13.5	13.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản dài hạn khác	35.8	34.7	33.6	32.5	31.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**979**	**985**	**989**	**1,052**	**758**
Nợ ngắn hạn	**932**	**938**	**944**	**1,007**	**714**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	234	234	234	92.4
Phải trả người bán ngắn hạn	137	137	136	136	136
Nợ dài hạn	47.3	46.3	45.0	44.8	43.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-118**	**-130**	**-138**	**-213**	**-12.3**
Vốn chủ sở hữu	**-118**	**-130**	**-138**	**-213**	**-12.3**
Vốn điều lệ	300	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)